

UBND XÃ THANH NỬA
TRƯỜNG MẦM NON THANH CHÃN

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG THÁNG 3 NĂM 2026

Lương TT: 2.340.000đ

Stt	Họ và tên	Mục 6000		Mục 6100										Tổng lương	FLNY		Các khoản thu			Tổng lĩnh	
		Hệ số	Số tiền	Chức vụ		Khu vực + PC đặc thù	Phụ cấp khác + độc hại		Thâm niên		Biên giới 30%	Ưu đãi 50%	VK		Số n g à y	Số t i ê n	10,5% BHXH lương	10,5% CV	10,5% thâm niên, TN VK		
				Hệ số	Số tiền		Hệ số	Số tiền	%	Số tiền			Hệ số								Số tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17	#	#	20	21	22	23
1	Phan Thị Hoa	4,65	10.881.000	0,50	1.170.000	1.170.000			22%	2.651.220	3.615.300	6.025.500		-	25.513.020			1.142.505	122.850	278.378	23.969.287
2	Nguyễn Thị Thanh Trà	4,32	10.108.800	0,35	819.000	1.170.000			20%	2.185.560	3.278.340	5.463.900			23.025.600			1.061.424	85.995	229.484	21.648.697
3	Lò Thị Anh Thư	3,66	8.564.400	0,35	819.000	1.170.000			18%	1.689.012	2.815.020	4.691.700			19.749.132			899.262	85.995	177.346	18.586.529
4	Đỗ Thị Mai	4,98	11.653.200		-	1.170.000			24%	2.796.768	3.495.960	5.826.600			24.942.528			1.223.586	-	293.661	23.425.281
5	Bùi Thị Hoa	4,98	11.653.200		-	1.170.000			25%	2.913.300	3.495.960	5.826.600			25.059.060			1.223.586	-	305.897	23.529.578
6	Đào Thị Xuyên	4,98	11.653.200		-	1.170.000			25%	2.913.300	3.495.960	5.826.600		-	25.059.060			1.223.586	-	305.897	23.529.578
7	Trần Thị Thùy	4,65	10.881.000	0,20	468.000	1.170.000			20%	2.269.800	3.404.700	5.674.500		-	23.868.000			1.142.505	49.140	238.329	22.438.026
8	Nguyễn Thị Hương	4,27	9.991.800		-	1.170.000			22%	2.198.196	2.997.540	4.995.900		-	21.353.436			1.049.139	-	230.811	20.073.486
9	Mào Thị Thơ	3,99			-				19%			-			-			-	-	-	-
10	Lò Thị Nhân	4,32	10.108.800		-	1.170.000			18%	1.819.584	3.032.640	5.054.400			21.185.424			1.061.424	-	191.056	19.932.944
11	Đinh Thị Hào	4,32	10.108.800		-	1.170.000			18%	1.819.584	3.032.640	5.054.400			21.185.424			1.061.424	-	191.056	19.932.944
12	Lò Thị Cương	3,99	9.336.600		-	1.170.000			19%	1.773.954	2.800.980	4.668.300			19.749.834			980.343	-	186.265	18.583.226
13	Quảng Thị Phúc	3,99	9.336.600	0,15	351.000	1.170.000			18%	1.743.768	2.906.280	4.843.800			20.351.448			980.343	36.855	183.096	19.151.154
14	Vì Thị Xuyên	3,66	8.564.400		-	1.170.000			18%	1.541.592	2.569.320	4.282.200			18.127.512			899.262	-	161.867	17.066.383
15	Quảng Thị Nga	3,96	9.266.400		-	1.170.000			21%	1.945.944	2.779.920	4.633.200			19.795.464			972.972	-	204.324	18.618.168
16	Nguyễn Ngọc Hà	3,99	9.336.600		-	1.170.000			19%	1.773.954	2.800.980	4.668.300			19.749.834			980.343	-	186.265	18.583.226
17	Nguyễn Thị Oanh	3,66	8.564.400	0,20	468.000	1.170.000			17%	1.535.508	2.709.720	4.516.200			18.963.828			899.262	49.140	161.228	17.854.198
18	Lò Thị Pánh	3,96	9.266.400		-	1.170.000			19%	1.760.616	2.779.920	4.633.200			19.610.136			972.972	-	184.865	18.452.299
19	Hà Thị Nhân	3,99	9.336.600		-	1.170.000			19%	1.773.954	2.800.980	4.668.300			19.749.834			980.343	-	186.265	18.583.226
20	Lò Thị Tiệp	3,65	8.541.000		-	1.170.000			18%	1.537.380	2.562.300	4.270.500			18.081.180			896.805	-	161.425	17.022.950
21	Lù Thị Xuyên	3,66	8.564.400		-	1.170.000			18%	1.541.592	2.569.320	4.282.200			18.127.512			899.262	-	161.867	17.066.383
22	Lò Thị Lá	3,99	9.336.600		-	1.170.000			17%	1.587.222	2.800.980	4.668.300			19.563.102			980.343	-	166.658	18.416.101

23	Lương Thị Loan	3,65	8.541.000		-	1.170.000			14%	1.195.740	2.562.300	4.270.500			17.739.540	896.805	-	125.553	16.717.182
24	Nguyễn Thị Nga	3,03	7.090.200		-	1.170.000			13%	921.726	2.127.060	3.545.100			14.854.086	744.471	-	96.781	14.012.834
25	Trần Thị Hồng Nhung	3,65	8.541.000		-	1.170.000			16%	1.366.560	2.562.300	4.270.500			17.910.360	896.805	-	143.489	16.870.066
26	Phạm Thị Hải	3,66	8.564.400	0,15	351.000	1.170.000			12%	1.069.848	2.674.620	4.457.700			18.287.568	899.262	36.855	112.334	17.239.117
27	Lô Thị Thâm	3,34	7.815.600		-	1.170.000			13%	1.016.028	2.344.680	3.907.800			16.254.108	820.638	-	106.683	15.326.787
28	Nguyễn Thị Thuý	2,86	6.692.400	0,20	468.000	1.170.000					2.148.120				10.478.520	702.702	49.140	-	9.726.678
29	Đào Thị Hoa	4,32	10.108.800		-	1.170.000	0,1	234.000			3.032.640				14.545.440	1.061.424	-	-	13.484.016
30	Nguyễn Văn Hoàn	3,26	7.628.400		-	1.170.000		-			2.288.520				11.086.920	800.982	-	-	10.285.938
	Cộng	119,39	270.036.000	2,10	4.914.000	33.930.000	0,1	234.000	502%	47.341.710	82.485.000	125.026.200	0%	-	563.966.910	28.353.780	515.970	4.970.880	530.126.280
31	Lô Văn Phương		3.450.000								-				3.450.000	362.250			3.087.750
	Cộng		3.450.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.450.000	362.250	-	-	3.087.750
	Tổng cộng	119,39	273.486.000	2,10	4.914.000	33.930.000	0,1	234.000	502%	47.341.710	82.485.000	125.026.200	0%	-	567.416.910	28.716.030	515.970	4.970.880	533.214.030

KẾ TOÁN



Đào Thị Hoa

Ghi chú: Mào Thị Thơ nghỉ thai sản từ 01/11/2025 đến hết T4/2026

Áp hệ số bổ nhiệm và xếp lương theo CDNN vào lương T3-2026

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



★ Phan Thị Hoa